

Công ty CP EVERPIA VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2010 đến 30/09/2010

Mẫu B 01a-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN QUÝ 3/2010

Tại ngày 30/09/2010

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		534,242,744,175	321,013,540,809
I. Tiền	110	4.1	152,518,170,318	130,783,252,864
1. Tiền	111		152,518,170,318	130,783,252,864
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính NH	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		94,406,830,870	54,517,876,781
1. Phải thu khách hàng	131		75,143,780,981	48,103,042,260
2. Trả trước cho người bán	132		16,170,099,345	9,065,726,564
3. Các khoản phải thu khác	135	4.2	4,801,203,218	3,221,448,470
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1,708,252,674)	(5,872,340,513)
IV. Hàng tồn kho	140	4.3	246,268,280,193	131,839,193,255
1. Hàng tồn kho	141		246,268,280,193	131,839,193,255
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		41,049,462,794	3,873,217,909
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,115,262,915	1,874,600,638
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8,324,937,169	153,752,450
3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	154			264,669,009
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	4.4	27,609,262,710	1,580,195,812
TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		102,099,320,173	95,760,079,350
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,143,323,097	-
II. Tài sản cố định	220		95,786,410,957	89,974,802,402
1. Tài sản cố định hữu hình	221		70,881,642,180	64,806,717,603
<i>Nguyên giá</i>	222		166,876,564,818	154,265,228,802
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(95,994,922,638)	(89,458,511,199)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.5	20,103,118,740	20,873,989,767
<i>Nguyên giá</i>	228		33,025,381,443	32,376,298,196
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>			(12,922,262,703)	(11,502,308,429)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	4.6	4,801,650,037	4,294,095,032
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1,023,200,000	693,200,000
1. Các khoản đầu tư khác	258	4.8	1,023,200,000	693,200,000
V. Tài sản dài hạn khác	260		4,146,386,119	5,092,076,948
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.9	4,416,386,119	5,092,076,948
2. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		636,342,064,348	416,773,620,159

Mẫu B 01a-DN

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
NỢ PHẢI TRẢ (300=310+320)	300		106,708,720,922	80,700,413,332
I- Nợ ngắn hạn	310		106,387,004,795	80,610,069,386
1. Vay ngắn hạn	311		784,797,600	1,260,500,000
2. Phải trả người bán	312		38,919,143,835	21,423,316,501
3. Người mua trả tiền trước	313		4,465,865,113	1,148,383,373
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	4.10	28,651,307,837	29,178,205,581
5. Phải trả người lao động	315		5,504,176,302	4,935,189,220
6. Chi phí phải trả	316	4.11	3,718,627,784	1,603,898,956
7. Các khoản phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319		24,343,086,324	21,060,575,755
II. Nợ dài hạn	330		321,716,127	90,343,946
1. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
2. Dự phòng trợ cấp thất nghiệp	250		321,716,127	90,343,946
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		529,633,343,426	334,795,755,213
I. Vốn chủ sở hữu	410		528,967,026,810	334,795,755,213
1. Vốn đầu tư chủ sở hữu	411	4.12	153,279,960,000	107,200,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4.12	191,000,000,000	71,000,000,000
3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		2,115,837,243	1,148,026,429
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		3,530,304,790	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		179,040,924,777	155,447,728,784
II. Lợi ích cổ đông thiểu số	430		666,316,616	1,277,451,614
TỔNG NGUỒN VỐN			636,342,064,348	416,773,620,159



Lê Jae Eun –
Tổng Giám đốc

Nguyễn Bảo Ngọc –
Trưởng phòng Kế toán

Cho Yong Hwan –
Phó Tổng giám đốc
Phụ trách công tác kế toán

Mẫu B 02a-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH Quý 3 THÁNG 2010

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/07/2010 đến ngày 30/09/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3	Quý 3/2009
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.13	156,328,203,600	84,051,839,899
Các khoản giảm trừ	02		154,075,812	124,680,937
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		156,174,127,788	83,927,158,962
Giá vốn hàng bán	11	4.14	97,927,565,920	47,601,368,843
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		58,246,561,868	36,325,790,119
Doanh thu hoạt động tài chính	21		2,942,770,178	3,213,462,317
Chi phí tài chính	22		3,549,254,695	2,940,289,232
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			
Chi phí bán hàng	24		13,395,965,793	8,770,746,674
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10,638,948,198	8,806,815,355
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		33,605,163,360	19,021,401,175
Thu nhập khác	31		1,284,803,691	201,540,511
Chi phí khác	32		365,680,766	46,981,318
Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		919,122,925	154,559,193
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		34,524,286,285	19,175,960,368
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.15	6,909,373,767	3,625,106,069
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
Lợi ích cổ đông thiểu số	53		(9,484,672)	(223,329,719)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		27,624,397,190	15,774,184,018
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH 9 THÁNG 2010

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/09/2010

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	9 THÁNG / 2010	9 THÁNG / 2009
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	4.13	332,242,285,388	239,885,902,897
Các khoản giảm trừ	02		534,578,773	346,398,819
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		331,707,706,615	239,539,504,078
Giá vốn hàng bán	11	4.14	202,463,580,122	141,203,306,124
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		129,244,126,493	98,336,197,954
Doanh thu hoạt động tài chính	21		8,448,324,003	5,650,776,042
Chi phí tài chính	22		10,106,757,491	5,701,936,999
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23			
Chi phí bán hàng	24		30,516,970,818	16,880,588,370
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		29,534,533,491	22,027,970,438
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(24+25)}	30		67,534,188,696	59,376,478,189
Thu nhập khác	31		2,697,581,711	1,201,639,495
Chi phí khác	32		932,810,940	211,939,643
Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40		1,764,770,771	989,699,852
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		69,298,959,467	60,366,178,041
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	4.15	13,887,423,480	11,565,383,331
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
Lợi ích cổ đông thiểu số	53		(58,026,334)	(574,547,994)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		55,469,562,321	48,910,072,456
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70			



Lee Jae Eun –
Tổng Giám đốc

Nguyễn Bảo Ngọc –
Trưởng phòng Kế toán

Cho Yong Hwan –
Phó Tổng giám đốc
Phụ trách công tác kế toán

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thành tiền
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất kinh doanh		
1. Thu tiền từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		759,201,546,852
2. Tiền chi trả cho người cung cấp dịch vụ		(677,511,672,336)
3. Tiền chi trả cho người lao động		(27,073,341,725)
4. Tiền chi trả tiền vay		(62,252,189)
5. Tiền chi nộp thuế		(3,048,893,179)
6. Tiền thu khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh		18,992,849,876
7. Tiền chi khác từ hoạt động sản xuất kinh doanh		(1,429,796,556)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh		69,068,052,743
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các tài sản dài hạn khác		
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCD và các tài sản dài hạn khác		2,460,597,406
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của các đơn vị khác		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(22,623,932,035)
6. Tiền thu hồi đầu tư vốn góp vào đơn vị khác		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21,382,132,855
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		1,218,798,226
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu nhận vốn góp của chủ sở hữu		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		
4. Tiền chi trả gốc nợ vay		(48,551,933,615)
5. Tiền cho trả nợ cho thuê tài chính		
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48,551,933,615)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		21,734,917,354
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		130,783,252,964
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ		152,518,170,318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần EVERPIA Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở chuyển đổi hình thức sở hữu từ doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài - Công ty TNHH EVERPIA Việt Nam theo giấy chứng nhận đầu tư số 011033000055 cấp lần đầu ngày 27/04/2007, cấp điều chỉnh lần thứ 8 ngày 07/09/2010.

Công ty có thời hạn hoạt động 40 năm kể từ ngày 04 tháng 09 năm 2003

Trụ sở Công ty: xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội

Địa chỉ Chi nhánh giao dịch: Số 85, An Dương Vương, Phường 8, Quận 5, TP Hồ chí Minh

Số lao động bình quân: 800 người

Tại ngày 30/09/2010, công ty CP Everpia Việt Nam có một công ty con là Công ty CP Mattpia Việt Nam. Công ty này được thành lập theo giấy chứng nhận đầu tư số 051033000003 ngày 30/07/2008 do sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Hưng Yên cấp với số vốn điều lệ là 9.600.000.000 đồng. Ngành nghề kinh doanh của công ty này là sản xuất các loại đệm và các sản phẩm liên quan, nhập khẩu nguyên vật liệu để sản xuất đệm và các sản phẩm liên quan. Theo giấy chứng nhận đầu tư, tỷ lệ góp vốn của Công ty Everpia VN là 58% tổng vốn điều lệ của công ty con này, tương đương 5.568.000.000 đồng.

1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

Thực hiện quyền nhập khẩu và quyền phân phối (bán buôn, bán lẻ, lập cơ sở bán lẻ thứ nhất và nhượng quyền thương mại) các loại máy móc, nguyên vật liệu, và các sản phẩm trong ngành Sản xuất vải không dệt, vải lọc, ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo pháp luật Việt nam

Thực hiện quyền xuất khẩu các sản phẩm vải không dệt, vải lọc, ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác theo quy định pháp luật Việt Nam.

Tư vấn và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh vải không dệt, vải lọc, ni, chần, ga trải giường, gối, nệm, túi ngủ, ba lô, túi xách, đồ lót và các mặt hàng may mặc khác.

1. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan khác tại Việt Nam.

Kỳ kế toán:

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 30/09/2010

2. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 thán 3 năm 2006 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài

chính ban hành

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo công nợ, tài sản, việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (Công ty con) được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 30 tháng 09. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con đều được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa công ty và công ty con được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm các giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của công đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh trong hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận

Tiền và tương đương tiền :

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Ngoại tệ:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp

vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của các khoản này tại ngày khóa sổ kế toán giữa niên độ. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi:

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao:

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian
	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	25 - 50
Máy móc và thiết bị	06 - 15
Thiết bị văn phòng	06 - 08
Phương tiện vận tải	09 - 10
Tài sản khác	04 - 10

Tài sản cố định vô hình:

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế, thể hiện giá trị kênh phân phối, thương hiệu và tài sản vô hình khác của Công ty. Tài sản vô hình của Công ty được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng hữu ích. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian
	Số năm
Thương hiệu	20
Kênh phân phối	15
Phần mềm máy tính	4
Tài sản vô hình khác	10

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn:

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định hiện hành.

Chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có bằng chứng về tỷ lệ dịch vụ cung cấp được hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi

nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Công ty CP Mattpia Việt Nam chịu mức thuế suất 25%

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi trên cổ phiếu:

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan:

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU B 09a – DN****4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	172,682,136	205,017,928
Tiền gửi ngân hàng	152,345,488,182	130,578,234,936
	-	-
Tổng	152,518,170,318	130,783,252,864

4.2. Hàng tồn kho

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Hàng mua đang đi trên đường	18,002,719,295	4,646,022,048
Nguyên liệu, vật liệu	135,276,334,658	81,531,560,705
Công cụ, dụng cụ		29,291,664
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7,852,896,825	1,269,569,746
Thành phẩm	82,424,386,496	40,909,895,198
Hàng hoá	1,921,707,505	2,128,822,176
Hàng gửi đi bán	790,235,414	1,324,031,718
Cộng giá gốc hàng tồn kho	246,268,280,193	131,839,193,255

4.3. Tài sản ngắn hạn khác

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm khoản đặt cọc 26.095.625.000 đồng cho ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- Chi nhánh KCN Biên Hòa ('Vietinbank') phát sinh trong năm 2010 theo hợp đồng mua bán tài sản ngày 22 tháng 12 năm 2009 để mua lại máy móc, thiết bị và công trình xây dựng gắn liền với quyền sử dụng đất của công ty TNHH Viko Glowin. Các tài sản này được công ty TNHH Viko Glowin bàn giao để phát mãi tài sản thanh toán nợ vay. Tổng giá trị hợp đồng mua bán tài sản này là 2.500.000 USD và 3 tỷ đồng đã bao gồm thuế và nghĩa vụ tài chính khác.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						
Số dư tại 01/01/2010	27,619,520,604	109,378,477,344	12,025,810,331	3,999,843,032	1,241,577,491	154,265,228,802
Tăng trong kỳ						
Mua mới trong kỳ	115,272,036	7,422,094,045	2,027,591,266	732,163,780	256,389,574	10,509,750,701
Tăng khác		929,480,342	1,497,751,293			2,398,956,635
Giảm trong kỳ	-					
Giảm khác	-	341,131,320	-	-	-	341,131,320
Số dư tại 30/09/2010	27,734,792,640	117,360,645,411	15,551,152,890	4,732,006,812	1,497,967,065	166,876,564,818
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư tại 01/01/2010	16,160,524,298	67,800,786,482	1,939,233,116	3,195,859,174	362,108,129	89,458,511,199
Tăng trong kỳ						
Khấu hao trong kỳ	759,505,438	3,838,704,479	972,289,268	289,672,221	281,662,335	6,778,297,774
Tăng khác		55,861,320	374,438,066		833,774	431,133,160
Giảm trong kỳ						
Giảm khác		36,555,462				36,555,462
Số dư tại 30/09/2010	16,920,029,736	71,658,796,819	3,285,960,450	3,485,531,377	644,604,238	95,994,922,638
Giá trị còn lại						
Số dư tại 30/09/2010	10,814,762,904	45,701,848,592	12,265,192,440	1,246,475,435	855,030,375	70,881,642,180

Như đã trình bày tại phần 4.9, Các khoản vay và nợ ngắn hạn, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải với nguyên giá 5.206.858.734 đồng để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng

4.5. Tài sản cố định vô hình

	Thương hiệu	Kênh Phân phối	Phần mềm Máy vi tính	TSCĐ vô hình Khác	Cộng
Nguyên giá					
Tại 01/01/2010	23,494,500,000	7,831,500,000	113,298,710	936,999,486	32,376,298,196
Tăng trong kỳ					
Mua mới trong kỳ			649,083,247		
Giảm trong kỳ					
Số dư tại 30/09/2010	23,494,500,000	7,831,500,000	762,381,957	936,999,486	33,025,381,443
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại 01/01/2010	7,553,275,669	3,700,598,910	46,458,127	201,975,723	11,502,308,429
Tăng trong kỳ					
Khấu hao trong kỳ	888,643,793	387,271,980	15,521,111	128,517,390	1,419,954,274
Giảm trong kỳ					
Tại 30/09/2010	8,441,919,462	4,087,870,890	61,979,238	330,493,113	12,922,262,703
Giá trị còn lại					
Tại 30/09/2010	15,052,580,538	3,743,629,110	700,402,719	606,506,373	20,103,118,740

Thương hiệu và kênh phân phối được phản ánh theo giá gốc, phản ánh theo hợp đồng chuyển nhượng giữa công ty và công ty TNHH Viko Glowin ngày 19/03/2003 và 30/06/2005

4.6. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Xây dựng hệ thống phần mềm quản lý ERP	4,801,650,037	3,661,392,099
Bar Code		632,702,933
Tổng	4,801,650,037	4,294,095,032

4.7. Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là khoản uỷ thác đầu tư kinh doanh cổ phiếu của Công ty CP Dược phẩm Bắc Ninh. Số vốn được uỷ thác là 1.023.200.000 đồng

4.8. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

Vay ngắn hạn thể hiện khoản vay USD từ ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân dưới hình thức thư tín dụng. Khoản tín dụng này có thể rút tối đa là 30.000.000.000. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản cố định với nguyên giá là 5.206.858.734 đồng với lãi suất là 5% trên dư nợ vay

4.9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi tiết theo khoản mục chi phí

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4,146,386,119	4,968,495,723
Chi phí nghiên cứu thị trường	-	
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	-	
Hệ thống Camera		
Tổng	4,146,386,119	4,968,495,723

4.10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế giá trị gia tăng	581,020,606	3,033,243,294
Thuế xuất, nhập khẩu	916,971,852	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	26,210,726,925	24,913,750,356
Thuế thu nhập cá nhân	942,588,454	1,231,211,931
Các loại thuế khác		
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Tổng	28,651,307,837	29,178,205,581

4.11. Chi phí phải trả

	30/09/2010 VND	01/01/2010 VND
Lãi vay phải trả		31,224,082
Chi phí quảng cáo	3,103,627,784	944,204,955
Chi phí thuê tư vấn	-	25,848,000
Chi phí phải trả khác		281,894,645
Chi phí tài trợ cho CT Vitamin		170,727,274
Chi phí tư vấn quảng bá cổ phiếu đại chúng	75,000,000	150,000,000
Tổng	3,178,627,784	1,603,898,956

4.12. Vốn Chủ sở hữu

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Tên cổ đông	Theo Giấy Chứng nhận Đầu tư thay đổi lần thứ 8 ngày			Vốn góp thực tế đến 30/09/2010	
	Cổ phần	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)	Số tiền (VND)	Tỷ lệ (%)
Ông Lee Jae Eun	2,484,000	24,840,000,000	16,21	24,840,000,000	16,21
Các cổ đông khác (*)	128,439,996	128,439,960,000	83,79	128,439,960,000	83,79
Tổng	15,327,996	153,279,960,000	100	153,279,960,000	100

Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác	Chênh lệch tỷ giá	LN sau thuế chưa phân phối
Số dư ngày 01/01/2010	107,200,000,000	71,000,000,000	0	1,148,026,429	155,447,728,784
Tăng trong kỳ					
Tăng vốn quý 2	16,079,960,000				
Tăng vốn quý 3	30,000,000,000	120,000,000,000			
Tăng trong kỳ	-	-	4,484,454,790	967,910,814	54,877,650,783
Giảm trong kỳ	-	-			
Tăng vốn	-	-			(26,800,000,000)
Chi quỹ	-	-	954,150,000		(4,484,454,790)
Số dư tại 30/09/2010	153,279,960,000	191,000,000,000	3,530,304,790	2,115,937,243	179,040,924,777

- Theo quyết định tại Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 10/04/2010, công ty đã chia cổ tức cho các cổ đông từ lợi nhuận sau thuế của năm 2009 theo tỷ lệ: 15% bằng cổ phiếu và 10% bằng tiền mặt vào 04/06/2010,
- Cũng theo nghị quyết này, Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu tăng thêm 4,484,454,790 đ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo tỷ lệ 5%,
- Theo Nghị quyết 002/2010-NQ-ĐHCD, công ty quyết định tặng vốn điều lệ từ việc phát hành cổ phiếu riêng lẻ, Số lượng cổ phiếu phát hành là 3,000,000 cổ phiếu, mệnh giá là 10,000, Giá bán là 50,000 VND/cổ phiếu,

4.13. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 3//2010	Quý 3/2009
Doanh thu thành phẩm chần ga, đệm	102,120,598,781	53,381,194,063
Doanh thu thành phẩm bông	54,207,604,819	30,667,645,836
Tổng	156,328,203,600	84,051,839,899
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán bị trả lại	154,075,812	124,680,934
Doanh thu thuần	156,174,127,788	83,927,158,962

4.14. Giá vốn hàng bán

	Quý 3/2010	Quý 3/2009
Giá vốn thành phẩm chăn ga, đệm	56,479,717,328	26,171,757,287
Giá vốn thành phẩm bông	41,447,848,592	21,429,611,556
Tổng	97,927,565,920	47,601,368,843

4.15. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 3/2010	Quý 3/2009
Doanh thu hoạt động tài chính	2,942,770,178	3,213,462,317
Tổng	2,942,770,178	3,213,462,317

4.16. Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 3/2010	Quý 3/2009
Chi phí hoạt động tài chính	3,549,254,695	2,940,289,232
Tổng	3,549,254,695	2,940,289,232

4.17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 3/2010	Quý 3/2009
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	34,524,286,285	19,175,960,368
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	6,909,373,767	3,625,106,069
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm	-	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	6,909,373,767	3,625,106,069

4.18. Cam kết khác

Theo hợp đồng mua bán tài sản ngày 22 tháng 12 năm 2009 để mua lại máy móc, thiết bị và các công trình xây dựng gắn liền với quyền sử dụng đất của Công ty TNHH Viko Glowin, Công ty đã đặt cọc 26,095,625,000 VND cho Vietinbank Đồng Nai để mua lại các tài sản của Công ty TNHH Viko Glowin đã bàn giao cho Vietinbank Đồng Nai để phát mãi thanh toán nợ vay, Tổng giá trị hợp đồng là 2,500,000 USD và 3,000,000,000 VND đã bao gồm thuế và các nghĩa vụ tài chính khác, Số tiền đặt cọc của công ty tương ứng với 1,250,000 USD và 3,000,000,000 VND, Phần còn lại là 1,250,000 USD sẽ được công ty thanh toán sau khi nhận được các giấy tờ pháp lý theo như quy định tại hợp đồng mua bán tài sản



Lee Jae Eun –
Tổng Giám đốc

Nguyễn Bảo Ngọc –
Trưởng phòng Kế toán

Cho Yong Hwan –
Phó Tổng giám đốc
Phụ trách công tác kế toán